

Số: /TT- ĐHCĐ 2020

Quảng Ngãi, ngày 21 tháng 04 năm 2020

TỜ TRÌNH
THÔNG QUA BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN NĂM 2019
TẠI ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2020

Thực hiện quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty CP Lilama 45.3.

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần CP Lilama 45.3, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Căn cứ Báo cáo kiểm toán số 186/BCKT – TC/AVA ngày 04/03/2020 của Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam: Báo cáo tài chính năm 2019 đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của công ty tại thời điểm 31/12/2019, cũng như Kết quả hoạt động SXKD và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo.

Báo cáo tài chính năm 2019 đã được công bố thông tin theo quy định, đồng thời được đăng tải toàn văn trên Website của Công ty (www.lilama45-3.com), bao gồm:

- (1) Báo cáo của kiểm toán viên;
- (2) Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019;
- (3) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019;
- (4) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- (5) Thuyết minh Báo cáo tài chính;

Một số chỉ tiêu cơ bản trong Báo cáo tài chính 2019, như sau:

I. Bảng cân đối kế toán:

ĐVT: Đồng

NỘI DUNG	Số liệu tại 31/12/2019	Số liệu tại 31/12/2018	Tăng, giảm (19-18)
I. TÀI SẢN NGẮN HẠN	552.841.289.168	496.984.744.446	55.856.544.722
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	9.192.725.957	13.858.875.172	(4.666.149.215)
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
3. Phải thu ngắn hạn	269.876.987.259	190.387.070.984	79.489.916.275
Trong đó: - Nợ phải thu khách hàng	261.238.852.923	171.555.171.775	89.683.681.148
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(5.610.962.388)	(5.610.962.388)	-
4. Hàng tồn kho	273.771.575.952	292.486.895.273	(18.715.319.321)
5. Tài sản ngắn hạn khác	-	251.903.017	(251.903.017)
II. TÀI SẢN DÀI HẠN	52.884.585.785	56.472.137.463	(3.587.551.678)

1. Các khoản phải thu dài hạn	1.322.015.000	1.880.965.000	(558.950.000)
2. Tài sản cố định	23.938.339.984	26.939.546.127	(3.001.206.143)
- Tài sản cố định hữu hình	18.507.177.753	17.701.166.874	806.010.879
+ Nguyên Giá	72.644.147.380	67.166.041.232	5.478.106.148
+ Giá trị hao mòn lũy kế	(54.136.969.627)	(49.464.874.358)	(4.672.095.269)
- Tài sản cố định vô hình	-	-	-
+ Nguyên Giá	55.000.000	55.000.000	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	(55.000.000)	(55.000.000)	-
- Tài sản cố định thuê tài chính	5.431.162.231	9.238.379.253	(3.807.217.022)
+ Nguyên Giá	8.135.177.801	13.124.676.583	(4.989.498.782)
+ Giá trị hao mòn lũy kế	(2.704.015.570)	(3.886.297.330)	1.182.281.760
4. Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-
5. Đầu tư tài chính dài hạn	25.600.000.000	25.600.000.000	-
6. Tài sản dài hạn khác	2.024.230.801	2.051.626.336	(27.395.535)
III. TỔNG CỘNG TÀI SẢN	605.725.874.953	553.456.881.909	52.268.993.044
IV. NỢ PHẢI TRẢ	557.793.753.156	505.627.035.435	52.166.717.721
1. Nợ ngắn hạn	557.793.753.156	504.942.094.045	52.851.659.111
2. Nợ dài hạn	-	684.941.390	(684.941.390)
V. VỐN CHỦ SỞ HỮU	47.932.121.797	47.829.846.474	102.275.323
1. Vốn chủ sở hữu	47.932.121.797	47.829.846.474	102.275.323
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	35.000.000.000	35.000.000.000	-
- Thặng dư vốn cổ phần	4.277.672.000	4.277.672.000	-
- Quỹ đầu tư phát triển	33.000.546.177	33.000.546.177	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.087.212.068	2.087.212.068	-
- Lợi nhuận chưa phân phối	(26.433.308.448)	(26.535.583.771)	102.275.323
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-
VI. TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	605.725.874.953	553.456.881.909	52.268.993.044

II. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019:

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	TH năm 2019	TH năm 2018	TH2019/TH2018 (%)
1. Doanh thu bán hàng & CCDV	193.049.176.853	114.954.282.955	167,9
2. Giá vốn hàng bán	169.947.985.184	121.278.725.126	140,1
3. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV	23.101.191.669	(6.324.442.171)	(365,3)
4. Doanh thu hoạt động tài chính	65.157.025	246.587.444	26,4
5. Chi phí tài chính	16.195.207.295	19.371.550.125	83,6
- Trong đó: Lãi vay phải trả	16.195.201.069	19.371.550.125	83,6
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.394.037.413	5.176.274.598	142,8
7. Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD	(422.896.014)	(30.625.679.450)	1,38

8. Thu nhập khác	626.443.000	4.319.147.273	14,5
9. Chi phí khác	101.271.663	2.588.038.041	3,9
10. Lợi nhuận khác	525.171.337	1.731.109.232	30,3
11. Tổng lợi nhuận trước thuế	102.275.323	(28.894.570.218)	(0,35)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	17.288.748	-
13. Lợi nhuận sau thuế TNDN	102.275.323	(28.911.858.966)	(0,35)
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(8.261)	(0,35)

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2018
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		8,73	10,20
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		91,27	89,80
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		92,09	91,36
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		7,91	8,64
	- Nợ phải trả/Nguồn vốn chủ sở hữu	Lần	11,64	10,57
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		0,50	0,40
	- Khả năng thanh toán hiện hành		0,99	0,98
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		0,02	(5,22)
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		0,05	(25,15)
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		0,21	(46,42)
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ		0,29	(82,61)

IV. BÁO CÁO DỰ KIẾN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2019

- Căn cứ Luật doanh nghiệp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần LILAMA 45.3
- Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh và tình hình thực hiện SXKD năm 2019 của Công ty cổ phần LILAMA 45.3.
- Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng quản trị Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

* Dự kiến phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

TT	Nội dung	Cách tính	Số tiền (đồng)
1	Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2019		102.275.323
2	Thuế TNDN phải nộp năm 2019		-
3	Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2019	3=1-2	102.275.323
4	Các khoản trừ vào lợi nhuận sau thuế		0
5	Tổng lợi nhuận được phân phối năm 2019	5=3-4	102.275.323

6	Phân phối lợi nhuận		102.275.323
6.1	Trích lập quỹ đầu tư phát triển	$6.1 = (5 \times 35\%)$	0
6.2	Trích lập quỹ khác thuộc VCSH	$6.2 = (5 \times 5\%)$	0
6.3	Chuyển lợi nhuận năm 2019 giảm lỗ cho năm 2018		102.275.323
7	Lợi nhuận còn lại sau khi phân phối	$8 = 5 - 6$	0
8	Số lỗ từ năm 2018 chuyển sang		(26.535.583.771)
9	Trả cổ tức (VĐL = 35 tỷ đồng x 0%)	$10 = 35 \text{ tỷ} \times 0\%$	0
10	Chuyển số lỗ sang năm 2020	$11 = 9 - 10$	(26.433.307.448)

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 45.3 báo cáo và kính trình Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua.

Trân trọng!

